

NGHỊ QUYẾT

Quy định đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội; mức chi phí chi trả chính sách trợ giúp xã hội hàng tháng, hưu trí xã hội hàng tháng; hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em khuyết tật thuộc gia đình hộ nghèo và hộ cận nghèo tại các cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Người khuyết tật số 51/2010/QH12;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 76/2024/NĐ-CP; Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 76/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 50/2024/TT-BTC;

Xét Tờ trình số 169/TTr-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết quy định chế độ trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội; mức chi phí chi trả chính sách trợ giúp xã hội hàng tháng, hưu trí xã hội hàng tháng; hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em khuyết tật thuộc gia đình hộ nghèo và hộ cận nghèo tại các cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội; mức chi phí chi trả chính sách trợ giúp xã hội hàng tháng, hưu trí xã hội hàng tháng; hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em khuyết tật thuộc gia đình hộ nghèo và hộ cận nghèo tại các cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 76/2024/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội; mức chi phí chi trả chính sách trợ giúp xã hội hàng tháng, hưu trí xã hội hàng tháng; hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em khuyết tật thuộc gia đình hộ nghèo và hộ cận nghèo tại các cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Đối tượng áp dụng

a) Đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này;

b) Tổ chức thực hiện chi trả trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng hưu trí xã hội;

c) Trẻ em khuyết tật thuộc gia đình hộ nghèo và hộ cận nghèo tại các cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập;

d) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, đối tượng hưu trí xã hội và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội

1. Đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội

a) Người khuyết tật là thế hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học;

b) Trẻ em có cha hoặc mẹ bị khuyết tật đặc biệt nặng đang hưởng trợ cấp xã hội ngoài cộng đồng thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình;

c) Trẻ em có cha và mẹ bị khuyết tật nặng đang hưởng trợ cấp xã hội ngoài cộng đồng thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình;

d) Người nhiễm HIV (bao gồm trẻ em bị nhiễm HIV) không thuộc diện hộ nghèo nhưng không có nguồn thu nhập ổn định hàng tháng như tiền lương, tiền công, lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp xã hội hàng tháng.

2. Chính sách trợ giúp xã hội**a) Trợ cấp xã hội hàng tháng**

Các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng với mức bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội theo quy định của Chính phủ nhân với hệ số 1,5. Riêng đối tượng là trẻ em dưới 4 tuổi nhân với hệ số 2,0.

b) Cấp thẻ bảo hiểm y tế

Các đối tượng quy định tại điểm a; điểm b, c khoản 1 Điều này thuộc hộ gia đình có mức sống trung bình được cấp thẻ bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế.

c) Hỗ trợ chi phí mai táng

Các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này khi qua đời được hỗ trợ chi phí mai táng bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội theo quy định của Chính phủ. Cá nhân, cơ quan, tổ chức tổ chức mai táng cho đối tượng thực hiện hồ sơ, thủ tục đề nghị hỗ trợ theo quy định tại khoản 3, 4 Điều 11 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

d) Trường hợp đối tượng quy định tại điểm a, b, c khoản 2 Điều này được hưởng chính sách tương ứng được quy định ở các văn bản khác nhau thì chỉ được hưởng chính sách có mức cao nhất.

Điều 3. Mức chi phí chi trả chính sách trợ giúp xã hội, hưu trí xã hội hàng tháng

1. Mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả được xác định theo tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng số tiền thực chi trợ giúp xã hội, hưu trí xã hội hàng tháng cho đối tượng thụ hưởng.

2. Mức chi phí chi trả được xác định theo công thức sau:

Mức chi phí chi trả = Tỷ lệ (%) × Tổng số tiền chi trả trợ giúp xã hội, hưu trí xã hội hàng tháng.

3. Tỷ lệ chi phí chi trả quy định như sau:

a) Khu vực đô thị: 0,3%;

b) Khu vực nông thôn thuộc miền núi (xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo từng giai đoạn): 0,8%;

c) Khu vực nông thôn thuộc đồng bằng: 0,4%;

d) Đặc khu Lý Sơn: 0,6%.

Điều 4. Mức hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em khuyết tật thuộc gia đình hộ nghèo và hộ cận nghèo tại các cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập

Mức hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em khuyết tật thuộc gia đình hộ nghèo và hộ cận nghèo trong thời gian chăm sóc, nuôi dạy, giáo dục hòa nhập và phục hồi chức năng tại các cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập được cấp có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký thành lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

1. Đối với trẻ em khuyết tật ở bán trú: 500.000 đồng/trẻ/tháng.

2. Đối với trẻ em khuyết tật ở nội trú: 1.000.000 đồng/trẻ/tháng.

Điều 5. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí hỗ trợ các đối tượng quy định tại Nghị quyết này do ngân sách tỉnh đảm bảo.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 30 tháng 5 năm 2026.
2. Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, các Nghị quyết sau đây hết hiệu lực:
 - a) Nghị quyết số 68/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
 - b) Nghị quyết số 59/2024/NQ-HĐND ngày 26 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Nghị quyết số 68/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
 - c) Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi quy định về hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em khuyết tật thuộc gia đình hộ nghèo và hộ cận nghèo tại các cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi khóa XIV, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 30 tháng 5 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Đã ký

Nguyễn Đức Tuy